

No.	Words	Type	Pronunciation	Meaning
1.		(n)	/ˈsaɪəns/	khoa học
2.		(adj)	/saɪənˈtɪfɪk/	thuộc khoa học
3.		(n)	/ˈsaɪəntɪst/	nhà khoa học
4.		(adj)	/feɪs tə ˈfeɪs/	trực tiếp, mặt đối mặt
5.		(n)	/skriːn/	màn hình
6.			/kəmˈpjuːtə(r)skriːn/	màn hình máy tính
7.		(n)	/ˈbreɪkəʊt/	sự đột phá
8.			/ˈbreɪkəʊt ruːm/	phòng học chia nhỏ, chia nhóm
9.		(n)	/lɛnz/	thấu kính
10.			/ˈkɒntækt lɛnz/	kính áp tròng
11.		(adj)	/ˈbrɪliənt/	rực rỡ, xuất sắc
12.		(v)	/ɪnˈvent/	phát minh
13.		(n)	/ɪnˈvenʃn/	sự phát minh
14.		(n)	/ɪnˈventə(r)/	nhà phát minh
15.		(n)	/ˈfiːdbæk/	sự phản hồi
16.		(n)	/ˌepɪˈdemɪk/	dịch bệnh
17.		(n, v)	/maːk/	điểm, chấm điểm
18.		(n)	/rekəɡnaɪz/	nhận biết
19.		(n)	/ˌrekəɡˈnɪʃn/	sự nhận biết
20.		(n)	/feɪsˌrekəɡˈnɪʃn/	sự nhận biết khuôn mặt
21.		(adj)	/ˈdɪdʒɪtl/	kỹ thuật số
22.			/ˈdɪdʒɪtl kəˌmjuːnɪˈkeɪʃn/	truyền thông kỹ thuật số
23.		(v)	/skæn/	quét
24.		(n)	/ˈskænə(r)/	máy quét
25.		(n)	/ˈfɪŋɡəprɪnt/	vân tay, dấu tay
26.			/ˈfɪŋɡəprɪnt/ˈskænə(r)/	máy quét dấu vân tay
27.		(n)	/ɪkˈsperɪmənt/	thử nghiệm
28.		(v)	/træk/	theo dõi
29.			/aɪ ˈtrækɪŋ/	theo dõi mắt
30.		(v)	/dɪˈskʌvə(r)/	phát hiện, khám phá
31.		(v)	/kriˈeɪt/	tạo, sáng tạo
32.		(n)	/kriˈeɪtə(r)/	nhà sáng tạo
33.		(adj)	/kriˈeɪtɪv/	sáng tạo
34.		(v)	/dɪˈveləp/	phát triển
35.		(n)	/dɪˈveləpmənt/	sự phát triển
36.		(n)	/ˈelɪmənt/	thành phần
37.		(adj)	/ˈkemɪkl/	nguyên tố thuộc về hoá học
38.			/ˈkemɪkl ˈelɪmənt/	nguyên tố hoá học
39.		(n)	/ˈkemɪstri/	hóa học, ngành hoá học
40.		(n)	/ˈkemɪst/	nhà hoá học
41.		(adj)	/ˌbaɪəʊˈmetrɪk/	thuộc về sinh trắc
42.		(n)	/ˌbaɪəʊˈmetrɪks/	sinh trắc học học phần điện tử

43.		(n)	<i>/nænəu 'lɜ:nɪŋ/</i>	học nano
44.		(n)	<i>/,æpli 'keɪfɪn/</i>	ứng dụng
45.		(n)	<i>/ 'plætfo:m/</i>	nền tảng
46.		(n)	<i>/ 'tru:ənsi/</i>	sự trốn học
47.		(v)	<i>/tʃi:t/</i>	lừa dối, gian lận
48.		(n)	<i>/tʃi:tiŋ/</i>	sự lừa dối, sự gian lận
49.		(v)	<i>/ə 'tend/</i>	tham dự, có mặt
50.		(n)	<i>/ə 'tendəns/</i>	sự tham dự, sự có mặt vắng mặt
51.		(adj)	<i>/ 'æbsənt/</i>	vắng mặt
52.		(n)	<i>/ 'æbsəns/</i>	sự vắng mặt
53.		(n)	<i>/sə 'lu:ʃn/</i>	giải pháp, đáp án
54.		(n)	<i>/ 'efət/</i>	sự nỗ lực
55.		(adj)	<i>/ 'efətləs/</i>	dễ dàng, không khó khăn